

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 02HN/2017-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2017 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 31/7/2017 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2HN/17-16/L18 ngày 31/7/2017.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

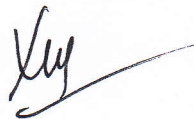
CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.324.241.426.553	1.217.604.912.079
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền	110	5.1	101.733.448.046	83.547.986.241
1. Tiền	111		93.733.448.046	70.533.549.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	13.014.436.490
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		871.007.968.564	866.529.446.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	703.425.931.061	748.359.258.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.232.357.479	66.490.745.723
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	126.349.605.222	107.981.742.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(52.999.925.198)	(56.302.300.444)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	341.292.288.109	261.460.412.726
1. Hàng tồn kho	141		341.292.288.109	261.460.412.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.207.721.834	6.067.066.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.017.174.412	1.145.366.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	8.208.998.162	3.798.520.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	981.549.260	1.123.179.431
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.056.768.597	238.668.755.470
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		127.100.000	127.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	127.100.000	127.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		146.075.497.352	145.478.736.546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	138.235.515.271	141.833.104.322
- Nguyên giá	222		321.732.638.656	312.065.021.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.497.123.385)	(170.231.916.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.244.796.455	1.986.673.818
- Nguyên giá	225		6.680.273.818	1.986.673.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(435.477.363)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.595.185.626	1.658.958.406
- Nguyên giá	228		2.095.185.626	2.158.958.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		49.270.725.193	40.604.541.549
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	49.270.725.193	40.604.541.549
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.076.164.000	28.169.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	25.800.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254		(592.836.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		20.507.282.052	24.289.377.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	15.827.730.926	18.941.318.947
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	5.10	4.679.551.126	5.348.058.428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.572.298.195.150	1.456.273.667.549

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.349.497.368.620	1.237.542.772.716
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.260.241.160.702	1.140.817.538.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	607.579.879.175	585.027.495.377
2. Người mua trả tiền trước	312		103.699.532.746	67.631.708.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	15.949.607.469	19.587.522.095
4. Phải trả người lao động	314		36.384.353.255	55.416.792.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	4.818.733.015	4.750.057.249
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		80.404.043	80.404.043
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	108.666.697.007	50.537.116.077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	309.234.306.041	286.083.149.715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	57.727.191.237	58.046.018.928

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.100.456.714	13.657.273.492
13. Quỹ bình ôn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		89.256.207.918	96.725.234.561
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		307.917.887	307.917.888
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	380.000.000	260.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	80.619.577.903	88.208.604.545
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	7.948.712.128	7.948.712.128
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		222.800.826.530	218.730.894.833
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	222.800.826.530	218.730.894.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.043.972.009	33.210.589.160
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.464.252.360	10.597.362.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.204.255.419	610.723.316
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.259.996.941	9.986.638.849
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		91.006.593.979	85.636.935.326
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.572.298.195.150	1.456.273.667.549

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 - NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	286.089.798.270	392.797.724.879	468.195.986.570	613.660.324.929
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.000.000		4.000.000	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	286.085.798.270	392.797.724.879	468.191.986.570	613.660.324.929
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	262.342.393.355	373.419.654.610	435.481.141.446	575.152.384.686
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.743.404.915	19.378.070.269	32.710.845.124	38.507.940.243
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(4.581.294.436)	1.155.739.997	1.144.790.178	2.975.521.148
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	5.294.260.232	9.098.153.980	10.792.814.960	15.791.638.542
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.358.251.314	8.915.525.131	10.660.882.763	15.316.521.818
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(247.246.720)		(423.293.865)	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	340.809.606	239.420.000	558.837.996	239.420.000
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	26	VI.6	7.522.527.497	11.256.181.854	17.205.178.373	21.764.085.087
12.	Thu nhập khác	30		5.757.266.424	(59.945.568)	4.875.510.108	3.688.317.762
13.	Chi phí khác	31	VI.4	1.753.684.811	2.548.448.299	5.286.217.732	2.987.902.367
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	32	VI.5	569.216.277	92.578.856	569.216.277	137.299.911
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	40		1.184.468.534	2.455.869.443	4.717.001.455	2.850.602.456
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	-	6.941.734.958	2.395.923.875	9.592.511.563	6.538.920.218
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.7	2.924.896.596	689.219.591	3.419.853.284	3.298.018.386
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	52	VI.8				
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60		4.016.838.362	1.706.704.284	6.172.658.279	3.240.901.832
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		233.585.699	286.574.249	1.259.996.941	(1.095.606.742)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62		3.783.252.663	1.420.130.035	4.912.661.338	4.336.508.574
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		43	53	233	(203)

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Nguyễn Thị Kim Xinh

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái

Lưu Bá Thái



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S: Đặng Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 2 - 2017

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ đầu
			đến cuối quý này (năm nay)	năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		651.301.861.020	691.161.041.281
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(507.836.142.565)	(607.015.169.091)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(119.118.979.913)	(159.711.998.165)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.232.350.361)	(17.101.546.420)
5. Tiền thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.791.464.547)	(11.043.400.792)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.844.683.430	17.095.163.277
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.187.706.146)	(22.706.930.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.979.900.918	(109.322.840.683)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		-6.860.400.000	(8.652.593.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			24.360.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-21.075.000.000	(7.255.750.947)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.805.000.000	2.205.578.590
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-4.500.000.000	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		7.975.000.000	1.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.979.371.395	2.955.736.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.676.028.605)	(11.122.670.185)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	12.325.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		308.357.379.716	395.943.385.921
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34		(305.922.813.969)	(312.749.415.725)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(211.189.131)	
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.341.740.587)	(12.930.701.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.881.636.029	82.588.268.855
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.185.508.342	(37.857.242.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.547.986.241	103.968.474.540
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(46.537)	(408.726)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		101.733.448.046	66.110.823.801

Ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Xuy

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Luu Ba Thai

Luu Bá Thái

Tổng giám đốc



Dang Van Giang
TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 - Năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

Công ty	Ngành nghề	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

Các công ty liên kết của Công ty :

Các Công ty con của Công ty:

Công ty	Ngành nghề	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	34,35%	34,35%

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2017</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2017 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	13.023.076.166	3.240.676.407
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	80.710.371.880	67.292.873.344
- Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	13.014.436.490
Cộng	101.733.448.046	83.547.986.241

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.800.000.000	25.800.000.000	21.300.000.000	21.300.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(592.836.000)		
Tổng	32.669.000.000	32.076.164.000	28.169.000.000	28.169.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	703.425.931.061	748.359.258.852
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	254.804.418.778	335.212.677.385
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	106.249.464.016	116.249.464.016
+ BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh phúc	36.771.232.830	36.775.232.830
+ Ban quản lý giao thông Hải Dương	80.230.329.862	99.721.373.627
+ Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng	22.078.956.501	35.938.835.728
+ Công ty CP năng lượng Biteco CN Điện biên	4.040.984.618	26.490.984.618
+ Công ty TNHH CRSTAL MARTIN (Việt nam)	5.433.450.951	20.036.786.566
- Các khoản phải thu khách hàng khác	448.621.512.283	413.146.581.467
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng công ty xây dựng và phát triển Hạ Tầng - CTCP	22.078.956.501	35.938.835.728

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	126.349.605.222		107.981.742.321	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	690.774.968		6.367.751.014	
- Ký cược, ký quỹ	13.139.230.000		5.539.230.000	
- Tạm ứng	39.616.808.758		23.996.740.334	
- Phải thu khác	23.096.239.157		22.271.468.634	
b) Dài hạn	127.100.000	-	127.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	127.100.000		127.100.000	
- Phải thu khác				
Tổng	126.476.705.222		108.108.842.321	

* Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	83.631.536.242 /	30.631.611.044	82.789.064.243	26.486.763.799
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Tổng	83.631.536.242	30.631.611.044	82.789.064.243	26.486.763.799

Trong đó đã trích lập dự phòng	Quá hạn		
	1-30 ngày	31-60 ngày	61-90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất			40.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1			3.870.770.351
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương			2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu			50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải			206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình			482.808.547
Công ty Licogi số 2			562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2 mở			980.875.914
Đà tàu Nam Triệu 10 000T			46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng			531.160.500
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1			2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2			22.043.399.697
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới			900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà			132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ			329.000.000
Công ty Thái Bình Dương			27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông dươg			2.069.000.000
Công ty HPE Trung quốc - CT NM điện Cao ngan			4.055.095.677
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu			6.121.000.000
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả			2.902.518.232
Thư viện bảo tàng Quảng ninh			1.987.868.928
Cáp treo Hà tĩnh			881.063.591
Tổng			52.999.925.198 /

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	15.852.582.922		8.690.575.839	
- Công cụ, dụng cụ	59.591.563		54.246.563	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	301.788.736.028		244.391.116.712	
- Thành phẩm	17.726.501.088		3.785.502.848	
- Hàng hóa	-		4.235.636	
- Hàng gửi bán	5.864.876.508		4.534.735.128	
Tổng	341.292.288.109	-	261.460.412.726	-

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Trạm SX bê tông TBXD - HY	27.324.901.635	27.324.901.635	19.162.396.298	19.162.396.298
- Các hạng mục công trình khác	21.925.803.558	21.925.803.558	21.422.125.251	21.422.125.251
Tổng	49.270.725.193	49.270.725.193	40.604.541.549	40.604.541.549

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.540.842.629	144.368.152.503	114.331.194.105	824.831.965	312.065.021.202
Tăng trong năm	-	7.259.936.364	2.136.909.090	270.772.000	9.667.617.454
- Mua sắm trong năm		7.259.936.364	2.136.909.090	270.772.000	9.667.617.454
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	52.540.842.629	151.628.088.867	116.468.103.195	1.095.603.965	321.732.638.656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.801.244.690	87.538.218.926	67.213.365.294	679.087.970	170.231.916.880
- Khấu hao	952.498.204	6.682.046.194	5.578.323.621	52.338.486	13.265.206.505
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	15.753.742.894	94.220.265.120	72.791.688.915	731.426.456	183.497.123.385
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	37.739.597.939	56.829.933.577	47.117.828.811	145.743.995	141.833.104.322
- Tại ngày cuối kỳ	36.787.099.735	57.407.823.747	43.676.414.280	364.177.509	138.235.515.271

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.017.174.412	1.145.366.371
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.017.174.412	1.145.366.371
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	15.827.730.926	18.941.318.947
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.827.730.926	18.941.318.947
- Các khoản khác		
Tổng	16.844.905.338	20.086.685.318

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng	Cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	309.234.306.041	309.234.306.041	307.987.974.048	284.836.817.722	286.083.149.715
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	145.800.000.000	145.800.000.000	82.348.460.885	86.548.460.885	150.000.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN tây Hà nội	30.814.489.771	30.814.489.771	30.814.489.771	46.217.796.117	46.217.796.117
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	75.937.694.007	75.937.694.007	43.949.334.244	27.991.882.901	59.980.242.664
- Ngân hàng Công thương VN - CN Uông bí	3.889.215.000	3.889.215.000	85.530.000.608	90.882.774.569	9.241.988.961
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	7.786.914.950	7.786.914.950	33.686.914.950	25.900.000.000	
- Vay đối tượng khác	45.005.992.313	45.005.992.313	31.658.773.590	7.295.903.250	20.643.121.973
b) Vay dài hạn	80.619.577.903	80.619.577.903	4.650.000.000	12.239.026.642	88.208.604.545
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	4.500.000.000	4.500.000.000		1.500.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	6.789.179.550	6.789.179.550		1.805.970.450	8.595.150.000
- Ngân hàng SHB Hưng Yên	1.354.443.806	1.354.443.806		373.556.194	1.728.000.000
- Thuê tài chính dài hạn	4.575.954.547	4.575.954.547	4.650.000.000	1.659.499.998	1.585.454.545
-Vay đối tượng khác	63.400.000.000	63.400.000.000		6.900.000.000	70.300.000.000
Tổng	389.853.883.944	389.853.883.944	312.637.974.048	297.075.844.364	374.291.754.260

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT và phát triển son long

Cuối kỳ

Đầu năm

5.348.058.428

6.685.073.034

Giá trị phân bổ trong kỳ

668.507.302

1.337.014.606

Lợi thế thương mại tại ngày 30/6/2017

4.679.551.126

5.348.058.428

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	607.579.879.175	607.579.879.175	585.027.495.377	585.027.495.377
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	147.130.338.496	147.130.338.496	58.847.027.226	58.847.027.226
<i>Công ty CPTM Hải Long</i>	83.067.610.404	83.067.610.404	58.847.027.226	58.847.027.226
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	64.062.728.092	64.062.728.092		
- Phải trả cho các đối tượng khác	460.449.540.679	460.449.540.679	526.180.468.151	526.180.468.151

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Trong năm		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số thực nộp	
a) Phải nộp	19.587.522.095	19.635.079.141	23.272.993.767	15.949.607.469
- Thuế giá trị gia tăng	15.583.046.232	14.992.091.980	17.780.118.238	12.795.019.974
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.709.484.307	3.343.566.876	4.325.095.071	2.727.956.112
- Thuế Thu nhập cá nhân	294.991.556	1.066.203.052	934.563.225	426.631.383
- Các loại thuế khác		233.217.233	233.217.233	-
Nội dung	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ	Số cuối kỳ
b) Phải thu	4.921.700.289	25.850.652.342	21.581.805.209	9.190.547.422
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	3.798.520.858	25.846.956.495	21.436.479.191	8.208.998.162
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	1.123.179.431	3.695.847	145.326.018	981.549.260
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa		-	-	-
- Các loại thuế khác				-

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.818.733.015	4.750.057.249
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	286.422.392	330.026.700
- Chi phí trích trước	4.532.310.623	4.420.030.549
b) Dài hạn		
Tổng	4.818.733.015	4.750.057.249

14. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	108.666.697.008	50.537.116.077
- Kinh phí công đoàn	750.927.147	788.438.887
- Bảo hiểm xã hội	2.154.005.426	429.657.106
- Bảo hiểm y tế	430.886.603	43.483.338
- Bảo hiểm thất nghiệp	232.279.642	38.411.956
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.098.598.190	49.237.124.790
b) Dài hạn	380.000.000	260.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380.000.000	260.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng	109.046.697.008	50.797.116.077

15. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

Tổng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	57.727.191.237	58.046.018.928
	57.727.191.237	58.046.018.928
	7.948.712.128	7.948.712.128
	7.948.712.128	7.948.712.128
	65.675.903.365	65.994.731.056

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226
Tăng trong năm		-	966.154.263	9.986.638.849	12.945.800.847	23.898.593.959
- Trích quỹ			966.154.263			966.154.263
- Lợi nhuận trong năm				9.986.638.849		9.986.638.849
- Tăng trong năm					12.945.800.847	12.945.800.847
Giảm trong năm		-	466.587.512	8.006.920.840	-	8.473.508.352
- Trích quỹ				1.526.920.840		1.526.920.840
- Trả cổ tức				6.480.000.000		6.480.000.000
- Giảm khác			466.587.512			466.587.512
Số dư 31/12/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Số dư 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Tăng trong năm		-	833.382.849	1.259.996.941	5.369.658.653	7.463.038.443
- Trích quỹ			833.382.849			833.382.849
- Lãi trong năm nay				1.259.996.941		1.259.996.941
- Tăng trong năm					5.369.658.653	5.369.658.653
- Tăng khác						
Giảm trong năm		-	-	3.393.106.746	-	3.393.106.746
- Trích quỹ				2.912.524.872		2.912.524.872
- Trả cổ tức						
- Giảm khác				480.581.874		480.581.874
Số dư 30/06/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	34.043.972.009	8.464.252.360	91.006.593.979	222.800.826.530

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Licogi		10.125.000.000	10.125.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng		54.000.000.000	54.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.750.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	34.043.972.009	33.210.589.160
- Quỹ đầu tư phát triển	34.043.972.009	33.210.589.160
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Nợ khó đòi đã xử lý	11.618.762.316	11.618.762.316

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VNĐ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	87.759.458.908	56.641.560.289
Doanh thu hoạt động xây dựng	377.011.527.660	546.612.572.301
Doanh thu hoạt động BĐS	2.254.000.000	9.331.234.339
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội	1.171.000.002	1.074.958.000
Tổng	468.195.986.570	613.660.324.929
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.000.000	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	468.191.986.570	613.660.324.929
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	79.879.909.207	50.026.049.328
Giá vốn hoạt động xây dựng	353.853.523.425	526.079.595.254
Giá vốn hoạt động BĐS	1.512.668.777	(1.949.215.461)
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	235.040.037	995.955.565
Tổng	435.481.141.446	575.152.384.686
3. Doanh thu - Chi phí hoạt động tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.144.790.178	1.337.521.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.638.000.000
Doanh thu tài chính khác		
Tổng	1.144.790.178	2.975.521.148
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	10.660.882.763	15.316.521.818
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí hoạt động tài chính khác	131.932.197	475.116.724
Tổng	10.792.814.960	15.791.638.542
4. Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.624.245.872	2.972.087.128
Các khoản khác	1.661.971.860	15.815.239
Tổng	5.286.217.732	2.987.902.367

5. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý

Chi phí khác

Tổng

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2017
đến 30/06/2017
(VNĐ)

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016
(VNĐ)

569.216.277

137.299.911

569.216.277

137.299.911

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

+ Chi phí nhân viên quản lý

+ Chi phí khấu hao

+ Chi phí vật liệu quản lý và công cụ dụng cụ văn phòng

+ Chi phí dự phòng

+ Chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí QLDN khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- Các khoản chi phí bán hàng khác

Tổng

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2017
đến 30/06/2017
(VNĐ)

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016
(VNĐ)

17.205.178.373

21.764.085.087

15.195.841.253

18.102.621.046

12.119.295.929

12.036.809.560

920.962.803

1.232.433.095

1.725.264.831

1.535.334.710

(2.709.539.246)

219.707.441

3.139.856.936

3.078.336.240

2.009.337.120

3.661.464.041

558.837.996

239.420.000

558.837.996

239.420.000

17.764.016.369

22.003.505.087

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế

TNDN hiện hành năm nay

- **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2017
đến 30/06/2017
(VNĐ)

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016
(VNĐ)

2.872.831.076

3.298.018.386

547.022.208

3.419.853.284

3.298.018.386

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai :

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của to àn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	702.788.589.483	367.977.181.449	313.201.364.558	120.341.078.688	383.864.152.026	35.346.977.904	(358.090.148.958)	1.565.429.195.150
Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000							6.869.000.000
Tài sản không phân bổ								
Tổng tài sản	709.657.589.483	367.977.181.449	313.201.364.558	120.341.078.688	383.864.152.026	35.346.977.904	(358.090.148.958)	1.572.298.195.150
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	586.148.364.894	307.978.864.038	278.818.825.369	91.882.856.631	323.415.412.316	32.358.070.456	(271.105.025.084)	1.349.497.368.620
Nợ phải trả không phân bổ								
T. nợ phải trả	586.148.364.894	307.978.864.038	278.818.825.369	91.882.856.631	323.415.412.316	32.358.070.456	(271.105.025.084)	1.349.497.368.620

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	27.605.526.303	208.141.391.316	112.840.099.113	107.994.435.715	(20.141.014.074)	468.195.986.570
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.000.000	-	-	-	-	4.000.000
Doanh thu thuần	27.601.526.303	208.141.391.316	112.840.099.113	107.994.435.715	(20.141.014.074)	468.191.986.570
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	27.166.174.189	208.141.391.316	93.760.798.302	107.616.791.879	(20.141.014.074)	448.050.972.496
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	435.352.114	-	19.079.300.811	377.643.836	-	20.141.014.074
Tổng doanh thu thuần	27.601.526.303	208.141.391.316	112.840.099.113	107.994.435.715	(20.141.014.074)	468.191.986.570
Giá vốn hàng bán	26.719.268.336	200.200.624.774	95.580.843.504	100.264.013.409	16.656	435.481.141.446
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	882.257.967	7.940.766.542	17.259.255.609	7.730.422.306	(16.656)	32.710.845.124
Doanh thu hoạt động tài chính	10.848.271.075	929.026.629	284.725.135	630.040.917	(11.675.154.878)	1.144.790.178
Chi phí tài chính	7.830.087.248	505.681.209	3.778.343.740	1.070.997.182	(2.444.154.878)	10.792.814.960
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	(423.293.865)	(423.293.865)
Chi phí bán hàng	-	-	558.837.996	-	-	558.837.996
Chi phí quản lý doanh nghiệp	272.412.184	2.590.173.177	7.149.234.097	4.031.353.057	668.507.303	17.205.178.373
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.628.029.610	5.773.938.785	6.057.564.911	3.258.112.984	(10.322.801.168)	4.875.510.108
Lợi nhuận khác	1.067.330.220	544.629.778	-	3.639.672.025	-	4.717.001.455
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.695.359.830	6.318.568.563	6.057.564.911	2.723.482.416	(10.322.801.168)	9.592.511.563
Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.283.408	904.106.581	1.396.845.297	1.018.550.595	-	3.419.853.284
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	4.619.076.422	5.414.461.982	4.660.719.614	1.704.931.821	(10.322.801.168)	6.172.658.279

2. Thông tin khác

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt			Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VNĐ)
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS		276.000.000 ✓	276.000.000 ✓
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác		360.000.000 ✓	326.700.000 ✓
Giao dịch với các bên liên quan				
Giao dịch bán			7.715.873.202	40.165.040.909 ✓
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Khối lượng, khác	Công ty góp vốn	7.396.638.436 ✓	40.165.040.909
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Lãi vay	Công ty liên kết	319.234.766	
Giao dịch mua hàng			2.560.352.436	945.622.731 ✓
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Kinh phí tổng thầu Phí bảo lãnh, khác	Công ty góp vốn	7.181.818 ✓	915.809.095 ✓ 29.813.636 ✓
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng XL	Công ty liên kết	2.553.170.618	
Các khoản phải thu			45.084.788.553	64.247.545.823
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Khối lượng Trả trước người bán	Công ty góp vốn	22.078.956.501 16.147.880.000	48.099.665.823 ✓ 16.147.880.000 ✓
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng+khác Phải thu khác Trả trước người bán	Công ty liên kết	4.137.208.374 690.774.968 2.029.968.710	
Các khoản phải trả			64.738.790.037	676.061.945
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Phí tổng thầu Người mua trả tiền trước	Công ty góp vốn	676.061.945 ✓	676.061.945 ✓
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng	Công ty liên kết	64.062.728.092 ✓	

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15,78	15,77
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84,22	84,23
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,83	86,09
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,17	13,91
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,98	0,98
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,05	1,08
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,06
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,05	1,07
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,27	(0,18)
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,61	0,45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,08	(0,70)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,57	(0,54)

Người lập biểu

Xuy

Nguyễn thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Luru bá Thái

Luru bá Thái

Ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Dặng Văn Giang*

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: GT2HN/17-16/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý

2/2017 so với quý 2/2016)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước, số liệu tổng hợp như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2017	Quý 2/2016	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	283.010,93	396.501,91	-113.490,98
Tổng chi phí	278.994,10	394.795,21	-115.801,11
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.016,83	1.706,70	+2.310,13

Mặc dù doanh thu và thu nhập giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng lợi nhuận sau thuế lại tăng 2,31 tỷ đồng tương ứng tăng 57,5% là do:

- Chi phí tài chính kỳ này giảm mạnh và chỉ bằng 58,19% so với quý 2/2016.
- Công ty hoàn nhập một số khoản dự phòng phải thu khó đòi do đủ điều kiện hoàn nhập theo quy định nên Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm và chỉ bằng 66,84% so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18

